TÒA ÁN NHÂN DÂN
HUYỆN ĐẮK SONG
TỈNH ĐẮK NÔNG

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc

Bản án số: 09/2019/DS-ST
Ngày 26 - 4 - 2019
"V/v tranh chấp hợp đồng vay tài sản"

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN ĐẮK SONG, TỈNH ĐẮK NÔNG

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán – Chủ tọa phiên tòa: Bà Nguyễn Thị Hải Âu;

Các Hội thẩm nhân dân:

1.Ông Hoàng Minh Hải

2. Bà Võ Thị Mơ

- Thư ký phiên tòa: Bà Hà Thị Thúy Nga – Thư ký Tòa án nhân dân huyện Đắk Song, tỉnh Đắk Nông;

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Đắk Song, tỉnh Đắk Nông tham gia phiên tòa: Bà Lê Thị Tâm – Kiểm sát viên.

Ngày 26 tháng 4 năm 2019, tại trụ sở Tòa án nhân dân huyện Đắk Song, tỉnh Đắk Nông, xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số: 34/2019/TLST-DS ngày 24 tháng 01 năm 2019 về "Tranh chấp hợp đồng vay tài sản", theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 17/2019/QĐXXST-DS ngày 09 tháng 4 năm 2019 giữa các đương sự:

1. Nguyên đơn: Chị Vũ Thị N - có mặt.
Địa chỉ: Tổ 4, thị trấn Đ, huyện S, tỉnh Đắk Nông.
2. Bị đơn: Chị Nguyễn Thị P – có mặt.
Địa chỉ: Tổ 4, thị trấn Đ, huyện S, tỉnh Đắk Nông.
3. Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan đến vụ án: Anh Lê Văn S – có mặt.
Địa chỉ: 4/15 Ấp 2, xã T, huyện B, thành phố Hồ Chí Minh.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Tại đơn khởi kiện ngày 21 tháng 01 năm 2019, quá trình giải quyết vụ án và tại phiên tòa nguyên đơn chị Vũ Thị N trình bày: Ngày 16/3/2018, chị N có cho chị Nguyễn Thị P vay 40.000.000đ *(Bốn mươi triệu đồng)*, hẹn đến ngày 16/5/2018 chị P sẽ trả đủ số tiền trên cho chị. Hai bên có lập giấy viết tay, có chữ ký của chị P. Hai bên thỏa thuận lãi suất bằng miệng là 1,5%/tháng. Tuy nhiên, đến hạn chị P không trả được số tiền trên cho chị. Do đó, chị N khởi kiện yêu cầu chị P phải trả cho chị 40.000.000đ tiền gốc và tiền lãi chậm trả tính đến ngày xét xử sơ thẩm là 6.820.000đ *(Sáu triệu tám trăm hai mươi nghìn đồng)*. Đây là khoản tiền riêng của chị, không liên quan gì đến chồng chị là anh Đỗ Ngọc H.

Bị đơn chị Nguyễn Thị P trình bày: Vào ngày 16/3/2018 chị có vay của chị N số tiền 40.000.000đ, vay thời hạn 01 tháng, sau đó chị không trả mà tiếp tục vay của chị N 40.000.000đ (chị không nhớ ngày tháng), sau đó vay tiếp của chị N 25.000.000đ, tổng cộng là 105.000.000đ. Chị và chị N thỏa thuận lãi miệng 3.000đ/ngày/triệu. Một tháng chị trả tiền lãi cho chị N 10.000.000đ, tiền gốc là 5.000.000đ. Sau đó chị vay tiếp của chị N 50.000.000đ, tổng tiền gốc chị nợ chị N là 150.000.000đ. Hàng tháng chị đã trả cho chị N 14.000.000đ, trả được 03 tháng là 42.000.000đ. Sau đó chị nợ lãi cả gốc và lãi 03 tháng. Ngày 22/8/2018, chị vay ngân hàng và thanh toán hết số tiền 150.000.000đ cho chị N, còn nợ lại tiền lãi 40.000.000đ. Chị cho rằng số tiền mà chị N kiện chị là tiền lãi chứ không phải tiền gốc. Khi vay tiền của chị N chị không nói với chồng chị, tuy nhiên mục đích vay tiền là để làm nhà và lấy vốn làm ăn. Nay chị N yêu cầu chị trả 40.000.000đ tiền gốc và tiền lãi tính đến ngày hòa giải là 6.340.000đ chị đồng ý trả, tuy nhiên hiện nay điều kiện kinh tế gia đình của chị đang khó khăn nên chị xin trả dần cho chị N mỗi tháng 1.000.000đ *(Một triệu đồng)*.

Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan đến vụ án anh Lê Văn S trình bày: Việc vợ anh là chị Nguyễn Thị P có vay tiền của chị N anh hoàn toàn không biết. Sau đó, khi chị P nợ ngoài nhiều nên vợ chồng anh quyết định vay ngân hàng để trả nợ trong đó có trả cho chị N số tiền 150.000.000đ, chị P còn nợ lại của chị N bao nhiêu tiền thì anh không biết. Anh không đồng ý trả nợ cho chị N vì khoản tiền này vợ anh vay anh không hề biết.

Tại phiên tòa sơ thẩm, các bên đương sự giữ nguyên quan điểm của mình.

Kiểm sát viên kiểm sát việc tuân theo pháp luật tố tụng trong quá trình giải quyết vụ án phát biểu ý kiến như sau: Từ khi thụ lý đến khi xét xử Thẩm phán, Thư ký đã thực hiện đúng quy định của Bộ luật tố tụng dân sự, hoạt động xét xử của Hội đồng xét xử (HĐXX) đảm bảo đúng theo quy định của Bộ luật tố tụng dân sự.

Nguyên đơn, bị đơn và người có quyền và nghĩa vụ liên quan đến vụ án chấp hành tốt các quy định của pháp luật.

Về nội dung vụ án: Đề nghị chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của chị Vũ Thị N, buộc chị Nguyễn Thị P và anh Lê Văn S phải trả cho chị N số tiền gốc là 40.000.000đ *(Bốn mươi triệu đồng)* và tiền lãi chậm trả tính đến ngày xét xử sơ thẩm là 3.762.000đ *(Ba triệu bảy trăm sáu mươi hai nghìn đồng)*.

Bác một phần yêu cầu tính lãi chậm trả đối với số tiền 3.058.000đ.

Các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án: 01 giấy mượn tiền lập ngày 16/3/2018 (bản gốc); 01 sổ hộ khẩu gia đình và 01 chứng minh thư của chị Vũ Thị N (đều là bản sao y chứng thực), đây là chứng cứ do nguyên đơn cung cấp. Bị đơn chị Nguyễn Thị P xác nhận chữ ký và chữ viết "Nguyễn Thị P" trong giấy mượn tiền là do chị viết. Chị P cho rằng số tiền mà nguyên đơn khởi kiện là tiền lãi chứ không phải tiền gốc. Các bên đương sự không thống nhất được với nhau hướng giải quyết vụ án.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

[1] *Về quan hệ pháp luật và thẩm quyền giải quyết vụ án:* Nguyên đơn chị Vũ Thị N yêu cầu Tòa án buộc bị đơn chị Nguyễn Thị P phải trả số tiền 40.000.000đ tiền gốc là lãi phát sinh theo giấy mượn tiền lập ngày 16/3/2018 nên đây là quan hệ pháp luật "Tranh chấp hợp đồng vay tài sản" theo quy định tại khoản 3 Điều 26 Bộ luật tố tụng dân sự (BLTTDS). Bị đơn chị Nguyễn Thị P cư trú tại tổ 4, thị trấn Đ, huyện S, tỉnh Đắk Nông nên vụ án thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân huyện Đắk Song theo quy định tại điểm a khoản 1 Điều 35; điểm a khoản 1 Điều 39 BLTTDS.

[2] *Xét yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn chị Vũ Thị N, thấy rằng:* Việc vay tiền giữa chị Vũ Thị N và chị Nguyễn Thị P là có thật. Điều đó thể hiện qua nội dung giấy mượn tiền ngày 16/3/2018 có chữ ký của chị P. Quá trình làm việc và tại phiên tòa, bị đơn thừa nhận chữ ký và chữ viết Nguyễn Thị P là do chị P viết ra. Tuy nhiên, chị P cho rằng trong năm 2018 chị P vay của chị N rất nhiều lần với tổng số tiền 150.000.000đ, số tiền này chị P đã trả hết cho chị N. Số tiền 40.000.000đ chị N khởi kiện chị P tại Tòa án là tiền lãi của số tiền 150.000.000đ chứ không phải tiền gốc. Tuy nhiên, nguyên đơn chị Vũ Thị N không đồng ý với quan điểm của chị P mà cho rằng đây là số tiền gốc chị P vay mượn của chị N. Chị P không cung cấp được các chứng cứ để chứng minh cho quan điểm của mình là có căn cứ.

Theo quy định tại khoản 1, khoản 2 và khoản 4 Điều 91 BLTTDS thì :

"1. Đương sự có yêu cầu Tòa án bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của mình phải thu thập, cung cấp, giao nộp cho Tòa án tài liệu, để chứng minh cho yêu cầu đó

là có căn cứ và hợp pháp…; 2. Đương sự phản đối yêu cầu của người khác đối với mình phải thể hiện bằng văn bản và phải thu thập, cung cấp, giao nộp cho Tòa án tài liệu, chứng cứ để chứng minh sự phản đối đó…; 4. Đương sự có nghĩa vụ đưa ra chứng cứ để chứng minh mà không đưa ra được chứng cứ hoặc không đưa ra đủ chứng cứ thì Tòa án giải quyết vụ việc dân sự theo những chứng cứ đã thu thập được có trong hồ sơ vụ việc".

Do đó, HĐXX không có căn cứ chấp nhận quan điểm của bị đơn về việc số tiền 40.000.000đ mà nguyên đơn khởi kiện là tiền lãi.

Xét thấy, việc vay mượn giữa các bên phù hợp theo quy định tại Điều 463 Bộ luật dân sự. Đến hẹn chị P không trả được nợ đã vi phạm khoản 1 Điều 466 BLDS *"Bên vay tài sản là tiền thì phải trả đủ tiền khi đến hạn; nếu tài sản là vật thì phải trả vật cùng loại đúng số lượng, chất lượng, trừ trường hợp có thỏa thuận khác"*. Do đó, yêu cầu khởi kiện của chị N là có căn cứ nên HĐXX chấp nhận.

Chị Nguyễn Thị P khai mục đích vay tiền của chị N là để làm nhà và lấy vốn làm ăn nên mặc dù anh Lê Văn S không biết chị P vay của chị N số tiền này nhưng việc vay tiền của chị P mục đích trang trải cuộc sống gia đình trong thời kỳ hôn nhân, do đó khoản tiền 40.000.000đ *(Bốn mươi triệu đồng)* mà chị N khởi kiện chị P, cần buộc anh S phải có trách nhiệm cùng chị Nguyễn Thị P trả cho chị Vũ Thị N.

Xét yêu cầu tính lãi chậm trả tính đến ngày xét xử số tiền 6.820.000đ *(Sáu triệu tám trăm hai mươi nghìn đồng)* của nguyên đơn: HĐXX xét thấy, trong giấy vay tiền không thể hiện lãi suất. Lời khai của nguyên đơn và bị đơn mâu thuẫn nhau về lãi suất. Tại khoản 2 Điều 357 Bộ luật dân sự quy định: *" Lãi suất phát sinh do chậm trả tiền được xác định theo thỏa thuận của các bên nhưng không được vượt quá mức lãi suất được quy định tại khoản 1 Điều 468 của bộ luật này; nếu không có thỏa thuận thì thực hiện theo quy định tại khoản 2 Điều 468 của Bộ luật này"*.

Điều 468 Bộ luật dân sự quy định: "1. Lãi suất vay do các bên thỏa thuận. Trường hợp các bên có thỏa thuận về lãi suất thì lãi suất theo thỏa thuận không được vượt quá 20%/năm của khoản tiền vay….2. Trường hợp các bên có thỏa thuận về việc trả lãi nhưng không xác định rõ lãi suất và có tranh chấp về lãi suất thì lãi suất được xác định bằng 50% mức lãi suất giới hạn quy định tại khoản 1 Điều này tại thời điểm trả nợ".

Mức lãi suất chậm trả đến ngày xét xử sơ thẩm 26/4/2019 đối với số tiền 40.000.000đ được xác định là 10%/năm, tương đương với 0,83%/tháng x 11 tháng 10 ngày x 40.000.000đ = 3.763.000đ *(Ba triệu bảy trăm sáu mươi ba nghìn đồng)*.

Do đó, HĐXX có cơ sở chấp nhận lãi suất chậm trả của số tiền 40.000.000đ tính đến ngày xét xử sơ thẩm là 3.763.000đ *(Ba triệu bảy trăm sáu mươi ba nghìn đồng)*. Không chấp nhận yêu cầu lãi chậm trả của nguyên đơn đối với số tiền 3.057.000đ *(Ba triệu không trăm năm mươi bảy nghìn đồng)*.

[3] Về án phí dân sự sơ thẩm (DSST): Do yêu cầu của chị Vũ Thị N được chấp nhận một phần nên buộc chị Nguyễn Thị P và anh Lê Văn S phải chịu án phí DSST đối với phần

yêu cầu được chấp nhận là (43.763.000đ x 5%) = 2.188.000đ *(Hai triệu một trăm tám mươi tám nghìn đồng làm tròn số).*

Chị Vũ Thị N phải chịu án phí đối với phần yêu cầu không được chấp nhận (3.057.000đ) là 300.000đ *(Ba trăm nghìn đồng)*, khấu trừ vào số tiền tạm ứng án phí chị N đã nộp theo biên lai số 0004720 ngày 24/1/2019 tại Chi cục thi hành án dân sự huyện S, tỉnh Đắk Nông. Hoàn trả chị Vũ Thị N 820.000đ *(Tám trăm hai mươi nghìn đồng).*

[4] Về quyền kháng cáo: Các đương sự được quyền kháng cáo theo quy định của Bộ luật tố tụng dân sự.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ khoản 3 Điều 26; điểm a khoản 1 Điều 35; điểm a khoản 1 Điều 39; khoản 1, khoản 2, khoản 4 Điều 91; Điều 266; Điều 271 của Bộ luật Tố tụng dân sự; Căn cứ khoản 2 Điều 26 Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội; Áp dụng Điều 463; khoản 2 Điều 357; khoản 1 Điều 466; khoản 2 Điều 468 Bộ luật dân sự.

Tuyên xử: Chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của chị Vũ Thị N. Công nhận hợp đồng vay tài sản lập ngày 16/3/2018 giữa chị Vũ Thị N với chị Nguyễn Thị P là hợp pháp.

Buộc chị Nguyễn Thị P và anh Lê Văn S phải trả cho chị Vũ Thị N số tiền 43.763.000đ *(Bốn mươi ba triệu bảy trăm sáu mươi ba nghìn đồng)*, trong đó: tiền gốc là 40.000.000đ *(Bốn mươi triệu đồng)* và 3.763.000đ *(Ba triệu bảy trăm sáu mươi ba nghìn đồng)* tiền lãi suất chậm trả tính đến ngày xét xử sơ thẩm (ngày 26/4/2019).

Không chấp nhận yêu cầu lãi chậm trả của nguyên đơn đối với số tiền 3.058.000đ *(Ba triệu không trăm năm mươi tám nghìn đồng).*

Kể từ ngày bản án có hiệu lực pháp luật (đối với các trường hợp cơ quan thi hành án có quyền chủ động ra thi hành án) hoặc kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án (đối với các khoản tiền phải trả cho người được thi hành án) cho đến khi thi hành xong tất cả các khoản tiền, hàng tháng bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại khoản 1 Điều 357 Bộ luật dân sự.

Về án phí DSST: Buộc chị Nguyễn Thị P và anh Lê Văn S phải nộp 2.188.000đ *(Hai triệu một trăm tám mươi tám nghìn đồng) án phí DSST.*

Chị Vũ Thị N phải nộp 300.000đ *(Ba trăm nghìn đồng)* án phí DSST, khấu trừ vào số tiền tạm ứng án phí chị N đã nộp theo biên lai số 0004720 ngày 24/1/2019 tại Chi cục thi hành án dân sự huyện Đắk Song, tỉnh Đắk Nông. Hoàn trả chị Vũ Thị N 820.000đ *(Tám trăm hai mươi nghìn đồng)* tại chi cục Thi hành án dân sự huyện Đắk Song, tỉnh Đắk Nông.

Về quyền kháng cáo: Nguyên đơn, bị đơn có quyền kháng cáo trong hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án.

Người có quyền, nghĩa vụ liên quan đến vụ án có quyền kháng cáo bản án phần liên quan đến quyền và lợi ích của mình trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án.

"Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7 và 9 Luật thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự".

Nơi nhận:
- TAND tỉnh Đắk Nông;
- VKSND huyện Đắk Song;
- Chi cục THADS huyện Đắk Song;
- Các đương sự;
- Lưu hồ sơ.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA

(Đã đóng dấu và ký tên)

Nguyễn Thị Hải Âu